**chóp** *danh từ* **1** Phần ở trên cùng của một số vật có hình nón. Chiếc *nón* có *chóp bạc.* Chóp núi. **2** Bộ phận hình nón úp bên trên một số vật. Chóp *ống khói.*   
**chóp bu** *danh từ* (khẩu ngữ). Tố hợp dùng để ví địa vị, cấp bậc cao nhất (hàm ý coi thường). *Cơ* quan *chóp* bu.   
**chóp chép** *tính từ* Từ mô phỏng tiếng nhai hoặc chép miệng nhiều lần. Nhai trâu *chóp chép.* Miệng *chóp* chép.   
**chóp rễ** *danh từ Bộ* phận hơi phình ở đầu rễ cây, bảo vệ phần non nhất *của* đầu rễ khỏi bị sây sát khi rễ mọc dài ra xuyên qua đất.   
**chót** *danh từ* Phần ở điểm giới hạn đến đó là hết, là chấm dứt. Trên chót *đỉnh cột cờ. Ở* chót mũi Cà Mau. Màn chót *của* uớ *kịch.* Tin *giờ chót.* Thi *đỗ* chót.   
**chót bót** *danh từ* Chim rừng cùng họ với chim tu hú, đuôi dài, thường kêu hai tiếng "chót bót" gọi nhau về đêm.   
**chót vót** *tính từ* Ở chỗ cao vượt hẳn những vật xung quanh. Ngôi *chùa* trên đỉnh núi chót uót. Cao chót uót.   
**chỗ** *danh từ* **3** Khoảng không gian xác định tương đối nhỏ, có thể nhìn thấy toàn bộ trong cùng một lúc, và là nơi mà người hay vật nào đó chiếm hoặc sự việc gì đó xảy ra. Nhường *chỗ ngồi cho cụ* già. Hàng *hoá* chiếm nhiều *chỗ. Còn có* chỗ bỏ *trống.* **2** Phạm vi được xác định với đặc điểm nào đó. *Gãi đúng chỗ ngứa.* Chỗ yếu, chỗ mạnh *của phong trào.* Có đôi *chỗ khó hiểu. Theo* chỗ *chúng* tôi *biết.* **3** Trạng thái, tình hình được xác định có mặt nào đó không giống như các trạng thái, tình hình khác. Từ *chỗ không* biết *đến biết.* Bị đẩy *đến* chỗ tuyệt uọng. **4** (khẩu ngữ). Từ dùng để chỉ người có mối quan hệ mật thiết nào đó. *Anh ta* với tôi *là chỗ bà con. Cũng* là *chỗ* quen *biết cả.* Chỗ *bạn* bè với *nhau.* chỗ đứng danh từ Vị trí, vai trò (trong xã hội hoặc trong một tổ chức, một phạm vi nào đó). *Sớm* tìm được chỗ *đứng.*   
**chỗ phạm** *danh từ* Chỗ trên thân thể dễ bị nguy hiểm đến tính mạng khi bị thương. *Gáy là chỗ phạm.* Đánh *trúng* chỗ *phạm.*   
**chộ,** *động từ* (phương ngữ). Thấy.   
**chộô:** *xem* trộ.   
**chốc,** *danh từ* Bệnh ở da đầu do vi trùng gây nên, làm thành những mụn mủ, khi khỏi không để lại sẹo. *Chốc đầu. Đầu* em bé *bị* chốc.   
**chốc,** *danh từ* Khoảng thời gian tương đối ngắn. *Im lặng* một chốc. Chốc *nữa* hãy đi. Chẳng *mấy* chốc.   
**chốc chốc** *phụ từ* Từ gợi tả hiện tượng xảy ra cách từng khoảng thời gian ngắn một, từng lúc một. Chốc chếc lại có điện *thoại.* Tiếng *vỗ tay* chốc chốc lại *ran* lên.   
**chốc lát** *danh từ* Khoảng thời gian ngắn một chốc, một lát (nói khái quát). *Việc 4y* không *thể xong trong chốc lát.*   
**chốc lở** *danh từ* Bệnh ngoài da do vi trùng gây nên, làm thành những mụn mủ, khi khỏi không để lại sẹo (nói khái quát).   
**chốc mòng** *động từ* (cũ; văn chương). Trông mong.   
**chổi** *danh từ* Bộ phận ở đầu ngọn thân, cành, ở nách lá hoặc mọc ra từ rễ, về sau phát triển thành cành hoặc thành cây. *Đâm* chồi nảy lộc. Rừng chỗồi.   
**chổi,** *danh từ* **1** Cây nhỏ cùng họ với sim ổi, phân cành rất nhiều, dùng làm chổi quét hoặc cất lấy dầu (xoa bóp). **2** Đỏ dùng để quét, thường làm bằng cọng cây, bằng rơm, v.v. Chổi *quét nhà. Chổi* rơm. Chối quét sơn.   
**chổi.** *danh từ* Chỉ tiết bằng than dẫn điện, tiếp xúc giữa bộ phận quay và bộ phận tĩnh để truyền điện trong các máy phát điện ra hay đưa điện vào động cơ điện.   
**chổi củn rế rách** *danh từ* Chỉ những thứ cũ và linh tinh, ít có giá trị (nói khái quát).   
**chổi rễ** *danh từ* Chổi sể (dùng để quét).   
**chổi sể** *cũng nói* chổi xể danh từ Chổi quét rác, thường làm bằng cành cây chổi.   
**chối (cũ).** *xem* trối.   
**chối,** *động từ* **1** Không nhận là đã làm, đã gây ra việc gì, tuy điều đó có thật. Chứng *cớ đã rành rành mà* còn chối. **2** (khẩu ngữ). Từ chối (nói tắt). Tìm cách chối *khéo lời mời.* chối, tính từ (thường dùng phụ trước d., trong một số tổ hợp). Có tác dụng gây kích thích khó chịu, làm cho không thể tiếp nhận, không thể chịu đựng được. *Nói* nghe rất chối tai. *Gánh* nặng chối cả *uai.* **chối cãi** *động từ* Cãi lại, không chịu thừa nhận một điều có thật. *Bị* bắt *quả* tang, không chối *cãi được.* Sự *thật* không thể chối *cãi.*   
**chối từ** *động từ* Như từ chối.   
**chôm chôm,** *danh từ* cũng nói cất vó. Bọ cánh nửa trông giống con nhện, chân dài và mảnh giống gọng vó, hay nhảy trên mặt nước hồ ao. Nhảy như chôm *chôm.*   
**chôm chôm.** *danh từ* Cây ăn quả gần với vải, quả có gai dài và mềm.   
**chốm** *động từ* **1** Cất cao mình lên và lao mạnh về phía trước. Ngựa cất uó *chồm lên.* Sóng *chồm* lên. Ôtô chồm *qua ổ gà. Nhảy* chồm chôồm. **2** Bật mạnh người lên. *Ðang nằm* bỗng chồm dậy. *Thú* tính *trong* người *nó* chốm *dạy* (bóng (nghĩa bóng)).   
**chồm chỗm** *tính từ* (thường dùng phụ cho đg,). Từ gợi tả dáng ngồi gọn trên hai *chân* gập lại, mình hơi nhô về phía trước. Ngồi chồm *chỗm* xem chọi gà. Cóc ngồi chồm chỗm.   
**chổm hổm** *tính từ* (phương ngữ) xem *ngồi chồm hổm.*   
**chôn** *động từ* Cho vào lỗ đào ở đất và lấp lại. Chôn của. Chôn *người chết.* Chôn *cột.*   
**chôn cất** *động từ* Chôn người chết theo nghi thức. Chôn cất người *bị nạn.*   
**chôn chân** *động từ* **1** ở mãi một nơi, không đi đâu. Chôn *chân ở làng.* **2** Giữ chặt ở một nơi, không cho đi *lại. Du kích chôn chân* giặc *trong* bốt.   
**chôn nhau cắt rốn** (vch.; chỉ dùng làm định ngữ cho danh từ). (Nói về nơi) sinh ra, (nơi) ra đời.   
**chốn,** *danh từ* **1** Thú ăn thịt sống ở rừng, Cỡ trung bình hoặc nhỏ, hình dạng giống cầy nhưng mõm ngắn hơn, thường có tuyến hôi ở gần lỗ đít. **2** (phương ngữ). Cây.   
**chổn.** *tính từ* Mỏi đến mức không còn muốn cử động gì nữa. Mỏi gối *chồn chân. Đập* búa mãi chốn cả tay.   
**chốn** *danh từ* (vch.; kết hợp hạn chế). Nơi (thường nói về nơi ở). Nơi *ăn* chốn *ở.* Đi *đến nơi* uề *đến* chốn. Chốn thị thành.   
**chộn rộn** *tính từ* (phương ngữ). † Nhốn nháo, lộn xộn. Tình hình *đang* chộn rộn. **2** Rối tít, rộn ràng. Không khí chộn rộn ngày giáp *Tết.* Thấy chộn rộn trong *lòng.*   
**chông** *danh từ* Vật có đầu nhọn sắc dùng để làm bẫy hoặc làm vật chướng ngại. Chông. tre. Cắm *chông. Hầm* chông.   
**chông ba lá** *danh từ* Chông có một gốc từ đó toả ra ba mũi nhọn.   
**chông chà** *danh từ* Các thứ cành có gai, cây nhọn dùng để ngăn, rào (nói khái quát).   
**chông chênh** *tính từ* Không vững chãi *vì* không có chỗ dựa chắc chắn. Phiến *đá* chông chênh. *Thế đứng chông chênh.*   
**chông gai** *danh từ* Chông và gai; dùng để ví những trở ngại, nguy hiểm gặp phải trong quá trình thực hiện một việc gì (nói khái quát). *Đạp bằng mọi* chông gai.   
**chồng,** *danh từ* Người đàn ông đã kết hôn, trong quan hệ với vợ. *Lấy* chồng. Thuận vợ thuận *chồng tát biển Đông cũng cạn* (tục ngữ).   
**chồng; I** *động từ* Đặt cái nọ sát liền lên bên trên cái kia (thường nói về vật cùng loại). *Chồng* sách *lại* cho *gọn.* Vá chồng lên *miếng uá* cũ. Chồng tiền trả nợ. Nợ *mới chồng* lên *nợ* cũ (bóng (nghĩa bóng)). l danh từ Khối do nhiều vật cùng loại đặt chồng lên nhau. )/ấy chồng *bát đĩa.* Một *chồng gạch.*   
**chồng chất** *động từ* Chồng lên nhau thành nhiều tầng, nhiều lớp ngồn ngang. *Đá* đổ chồng *chất lên nhau.* Những món *nợ chồng chất (bóng (nghĩa bóng)).*   
**chồng chéo** *động từ* Chồng lên nhau, mỗi cái theo một hướng khác nhau. Công *uiệc* chồng *chéo* lên *nhau.*   
**chồng chềnh** *tính từ* Như tròng trành.   
**chồng chung vợ chạ** Tả tình trạng đều đã có vợ có chồng mà có quan hệ nam nữ bất chính với nhau. **2** (ít dùng). Tả tình trạng cùng lấy chung một chồng.